

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV XNK, DU LỊCH VÀ ĐẦU TƯ HỒ GUƠM
Địa chỉ: Số 125 phố Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024.39364604 Fax: 024.39364557

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II và 6 tháng đầu năm 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01-DN)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

Số liệu tổng hợp:

1. Báo cáo quyết toán Quý II và 06 tháng đầu năm 2026 của văn phòng công ty TP Hà Nội.
2. Báo cáo quyết toán Quý II và 06 tháng đầu năm 2026 của chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
3. Báo cáo quyết toán Quý II và 06 tháng đầu năm 2026 của chi nhánh TP Đà Nẵng.

Nơi nhân báo cáo:

- Hà nội, Tháng 07 năm 2026 -

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU,
DU LỊCH VÀ ĐẦU TƯ HỒ GƯƠM,
Số 125, Phố Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội,
Việt Nam.

Mẫu số B01- DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.217.691.138	128.235.753.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.687.713.237	20.907.812.169
1. Tiền	111		14.687.713.237	20.907.812.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.749.531.056	30.598.357.671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.749.531.056	30.598.357.671
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.825.955.569	56.893.962.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37.703.409.139	37.972.848.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.763.590.663	5.102.988.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		15.358.955.767	13.818.124.854
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		6.218.047.660	17.723.512.672
1. Hàng tồn kho	141		6.218.047.660	17.723.512.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		736.443.616	2.112.108.815
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		255.697.820	53.794.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		145.519.593	1.726.095.196

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		335.226.203	332.218.907
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.191.292.711	48.394.924.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	500.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		30.967.898.734	29.363.110.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.110.420.512	4.410.131.000
- Nguyên giá	222		13.167.109.994	13.167.109.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9.056.689.482	-8.756.978.163
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		26.857.478.222	24.952.978.222
- Nguyên giá	228		26.857.478.222	24.952.978.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	230		15.872.851.310	15.872.851.310
- Nguyên giá	241		19.841.064.110	19.841.064.110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-3.968.212.800	-3.968.212.800
V. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.271.840.000	2.271.840.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.271.840.000	2.271.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		78.702.667	387.123.626
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		78.702.667	387.123.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		159.408.983.849	176.630.678.561
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.587.698.470	54.200.193.247
I. Nợ ngắn hạn	310		35.915.543.441	53.484.008.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.687.535.042	21.408.548.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.664.811.132	2.357.331.612
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		413.124.135	429.652.017
5. Phải trả người lao động	315		568.827.870	4.913.467.279
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		340.331.839	516.287.417
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		207.272.727	207.272.728
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		4.705.991.551	9.562.234.228
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	13.905.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.327.649.145	184.214.073
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		672.155.029	716.185.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		672.155.029	716.185.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.821.285.379	122.430.485.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.523.000.000	39.523.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.380.782.899	8.380.782.899
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.697.927.866	66.697.927.866
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.219.574.614	7.828.774.119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.698.943.776	1.232.410.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.520.630.838	6.596.364.415
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159.408.983.849	176.630.678.561

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lương Thành Vương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QII/Năm 2026	QII/Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.294.365.192	54.815.321.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.294.365.192	54.815.321.913
4. Giá vốn hàng bán	11		50.302.578.715	49.099.813.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.991.786.477	5.715.508.457
6. Chi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		796.740.044	218.255.527
8. Chi phí tài chính	23		23.766.185	188.089.592
- Trong đó : Chi phí đi vay	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.253.126.720	1.704.711.862
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.008.134.518	742.703.955
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 - 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		2.503.499.098	3.298.258.575
12. Thu nhập khác	31		8.907.417	22.472.754
13. Chi phí khác	32		90.024.902	5
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-81.117.485	22.472.749
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.422.381.613	3.320.731.324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		475.805.474	664.146.265
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.946.576.139	2.656.585.059

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lương Thành Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TOÀN CÔNG TY 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2026	6 tháng 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.672.249.316	99.166.740.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		106.672.249.316	99.166.740.530
4. Giá vốn hàng bán	11		98.504.481.127	89.384.629.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.167.768.189	9.782.110.895
6. Chi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		809.426.899	452.519.610
8. Chi phí tài chính	23		272.739.312	414.946.797
- Trong đó : Chi phí đi vay	24		111.078.417	204.555.381
9. Chi phí bán hàng	25		2.667.617.673	2.902.564.870
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.430.858.249	2.345.135.776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 - 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		3.605.979.854	4.571.983.062
12. Thu nhập khác	31		14.890.069	30.216.923
13. Chi phí khác	32		90.024.902	5
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-75.134.833	30.216.918
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.530.845.021	4.602.199.980
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		697.498.156	920.439.996
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.833.346.865	3.681.759.984

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lương Thành Vương

CÔNG TY TNHH MTV XNK, DU LỊCH VÀ ĐẦU TƯ HỒ GƯƠM
Số 125, Phố Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà nội, VN.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NHÀ NƯỚC
TOÀN CÔNG TY 6 THÁNG NĂM 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢP TRONG KỲ	SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I. Thuế	10	97.433.110	17.245.176.096	17.264.711.274	77.897.932
1. Thuế GTGT nội địa	11		588.650.787	744.737.001	-156.086.214
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		5.490.302.594	5.587.978.456	-97.675.862
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	247.510.511	9.359.794.170	9.637.902.211	-30.597.530
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		950.702.465	979.303.889	-28.601.424
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-332.218.907	697.498.156	0	365.279.249
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	182.141.506	147.743.573	304.305.366	25.579.713
7. Thuế tài nguyên	17		0	0	0
8. Thuế nhà đất	18		5.096.282	5.096.282	0
9. Tiền thuê đất	19		0	0	0
10. Các loại thuế khác	20		5.388.069	5.388.069	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	21.987.459	21.987.459	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	21.987.459	21.987.459	0
3. Các khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0
Tổng Cộng	40	97.433.110	17.267.163.555	17.286.698.733	77.897.932

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lương Thành Vương

CÔNG TY TNHH MTV XNK, DU LỊCH VÀ ĐẦU TƯ HỒ GƯƠM
Địa chỉ: 125 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.422.381.613	3.320.731.324	3.530.845.021
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		142.222.002	115.742.331	299.711.319
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.829.306	(86.625.567)	158.154.371
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(766.686.788)	(2.080.975)	(770.240.805)
- Chi phí đi vay	06		-	39.473.913	111.078.417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.819.746.133	3.387.241.026	3.329.548.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.960.448.089)	(27.259.004.813)	(3.723.028.598)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.339.978.110	(7.056.781.544)	11.505.465.012
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.365.958.840	29.006.952.968	(1.415.417.405)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		100.916.560	8.012.145	106.517.851
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-		-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(39.473.913)	(111.078.417)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(6.000.000)	520.195.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89.288.631)	(193.622.000)	(791.591.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.576.862.923	(2.152.676.131)	9.420.610.594
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-

1	2	3	4	5	6
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-		(1.904.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.515.173.385)	(1.500.000.000)	(15.015.173.385)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	10.500.317.417	14.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		766.686.788	2.080.975	770.240.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.251.513.403	9.002.398.392	(1.649.432.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7.736.335.124)	(13.905.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.736.335.124)	(13.905.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.828.376.326	(886.612.863)	(6.133.821.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.881.166.217	13.028.901.628	20.907.812.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21.829.306)	86.625.567	(86.276.946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.687.713.237	12.228.914.332	14.687.713.237

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

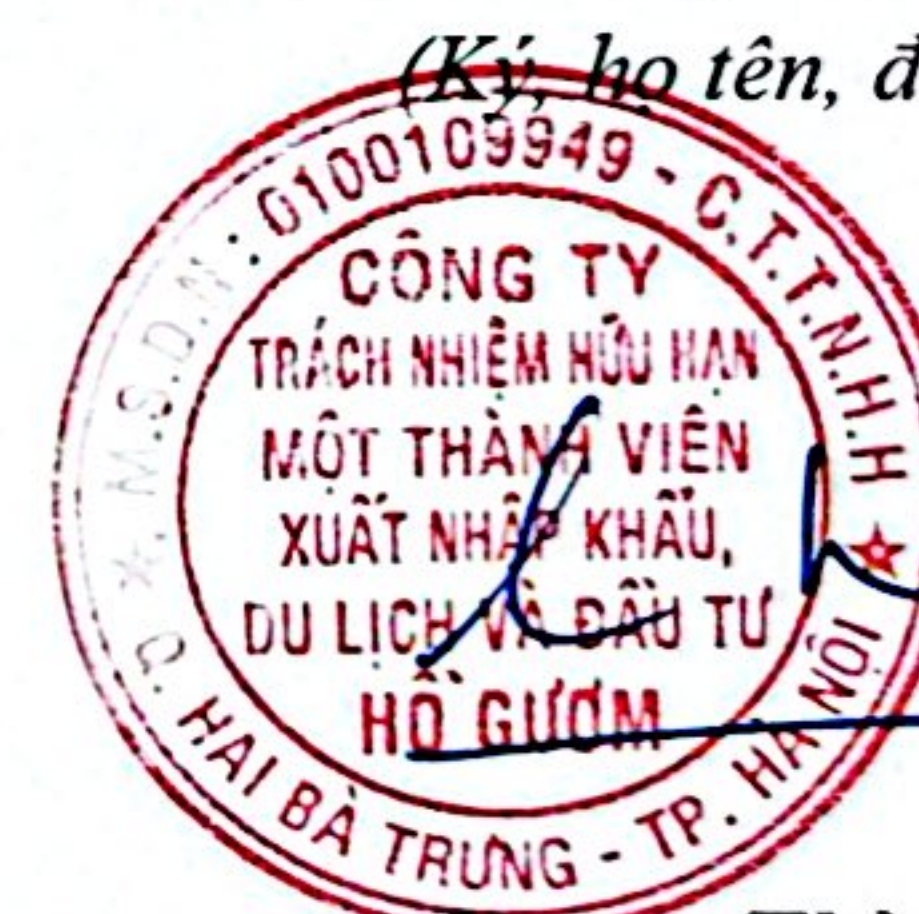


Nguyễn Thị Thúy Hà

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



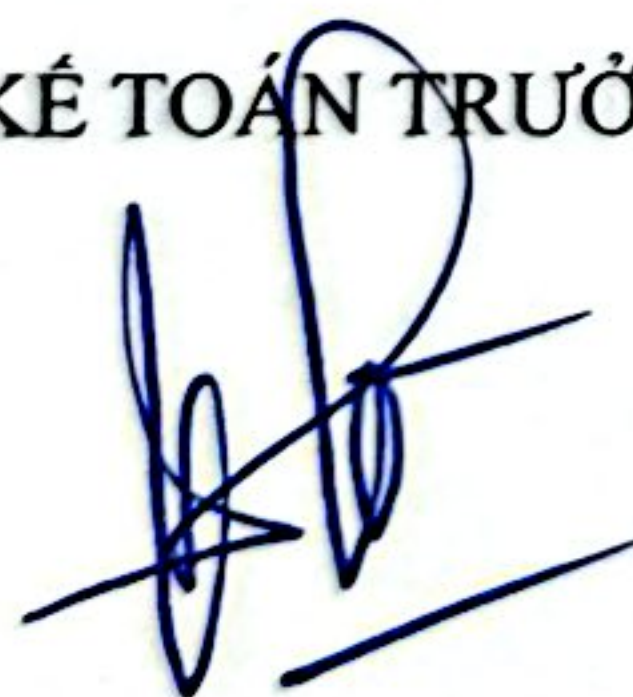
Lương Thành Vương

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN 6 THÁNG NĂM 2026

Tài khoản	Tên Tài khoản	Dư nợ ĐK	Dư có ĐK	PS nợ	PS có	Dư nợ CK	Dư có CK
1111	Tiền mặt VNĐ	1 588 531 442		4 649 277 214	5 013 033 306	1 224 775 350	
1121	TG Ngân hàng VIETCOMBANK - VNĐ	9 012 742 139		150 046 898 830	151 972 319 217	7 087 321 752	
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	10 306 538 588		79 667 083 498	83 598 005 951	6 375 616 135	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn VNĐ	30 598 357 671		14 651 173 385	14 500 000 000	30 749 531 056	
131	Phải thu của khách hàng	37 972 848 698	2 357 331 612	122 094 718 734	122 671 637 813	37 703 409 139	2 664 811 132
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1 726 095 196		7 117 060 156	8 697 635 759	145 519 593	
136	Phải thu nội bộ	19 831 657 279		7 772 796 823	5 586 146 233	22 018 307 869	
138	Phải thu khác	8 832 865 574	222 566 384	8 553 733 050	5 602 882 815	11 947 468 493	386 319 068
141	Tạm ứng cho CBCNV	4 613 072 454		1 792 801 845	3 451 807 462	2 954 066 837	
151	Hàng mua đang đi đường	10 941 971 234			10 941 971 234		
154	Chi phí SXKD dở dang	1 366 881 724		20 933 835 762	22 123 434 204	177 283 282	
156	Hàng hoá	5 414 659 714		81 946 820 670	81 320 716 006	6 040 764 378	
2111	Nhà cửa,vật kiến trúc	5 086 537 627				5 086 537 627	
2112	Máy móc, thiết bị	2 369 258 574				2 369 258 574	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 158 525 690				5 158 525 690	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	552 788 103				552 788 103	
2131	TSCĐ vô hình-Quyền sử dụng đất	24 952 978 222		4 878 388 889	2 973 888 889	26 857 478 222	
2141	Khấu hao TSCĐ Hữu hình		8 756 978 163		299 711 319		9 056 689 482
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		3 968 212 800				3 968 212 800
217	Bất động sản đầu tư	19 841 064 110				19 841 064 110	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2 271 840 000				2 271 840 000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			2 973 888 889	2 973 888 889		
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	53 794 712		73 266 667	73 770 322	53 291 057	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	387 123 626		50 039 836	156 054 032	281 109 430	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	372 186 826		30 852	365 293 781	6 923 897	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	500 000 000				500 000 000	
331	Phải trả cho người bán	5 102 988 693	21 408 548 798	75 717 082 358	79 335 466 632	4 763 590 663	24 687 535 042
33311	Thuế GTGT đầu ra			9 473 378 320	9 317 292 110	176 531 295	20 445 085
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			5 587 978 456	5 490 302 594	97 675 862	
3332	Thuế Tiêu thụ đặc biệt		247 510 511	13 189 746 839	12 911 638 794	30 597 534	
33332	Thuế nhập khẩu			979 303 889	950 702 465	28 601 424	
3334	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	332 218 907			697 498 156		365 279 249
3335	Thuế thu nhập cá nhân		182 141 506	304 305 366	147 743 573	1 820 088	27 399 801
3337	Thuế nhà đất			5 096 282	5 096 282		
3338	Các loại thuế khác			5 388 069	5 388 069		
3339	Phí, lệ phí,các khoản phải nộp khác			21 987 459	21 987 459		
3341	Phải trả CBNV Công ty		4 343 230 279	7 645 617 541	3 800 978 132		498 590 870
3342	Phải trả Viên chức quản lý Công ty		570 237 000	689 617 500	189 617 500		70 237 000
335	Chi phí phải trả		516 287 417	760 592 696	584 637 118		340 331 839

Tài khoản	Tên Tài khoản	Dư nợ DK	Dư có DK	PS nợ	PS có	Dư nợ CK	Dư có CK
336	Phải trả nội bộ		19 831 657 279	7 714 307 062	9 900 957 652		22 018 307 869
3382	Kinh phí công đoàn		19 804 334	14 819 780	62 360 353		67 344 907
3383	Bảo hiểm xã hội			482 600 365	482 848 316		247 951
3384	Bảo hiểm y tế			85 541 539	85 541 539		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			37 870 463	37 870 463		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		207 272 728	220 000 000	219 999 999		207 272 727
3388	Phải trả, phải nộp khác		4 672 297 908	492 448 206	21 733 383	472 108 220	4 673 691 305
341	Vay ngắn hạn		13 905 000 000	13 905 000 000			
344	Nhận ký quỹ, ký cược		4 647 565 602	4 547 565 602			100 000 000
3531	Quỹ khen thưởng		5 016 860	830 806 728	1 997 223 080		1 171 433 212
3532	Quỹ phúc lợi		179 197 213		977 018 720		1 156 215 933
356	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ		716 185 095	44 030 066			672 155 029
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		47 903 782 899				47 903 782 899
413	Chênh lệch tỷ giá						
414	Quỹ đầu tư phát triển		66 697 927 866				66 697 927 866
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			4 345 621 708	9 731 849 457		5 386 227 749
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7 828 774 549	7 828 774 549	2 833 346 865		2 833 346 865
5111	Doanh thu bán hàng			88 489 506 326	88 489 506 326		
5113	Doanh thu dịch vụ Du lịch			22 443 840 492	22 443 840 492		
5118	Doanh thu dịch vụ khác			318 498 719	318 498 719		
515	Doanh thu hoạt động tài chính(tiền gửi)			809 426 899	809 426 899		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			510 214 047	510 214 047		
627	Chi phí sản xuất chung			9 492 436 038	9 492 436 038		
632	Giá vốn			98 789 205 674	98 789 205 674		
635	Chi phí tài chính			272 739 312	272 739 312		
641	Chi phí bán hàng			2 667 617 673	2 667 617 673		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2 430 858 249	2 430 858 249		
711	Thu nhập khác			14 890 069	14 890 069		
811	Chi phí khác			90 024 902	90 024 902		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			697 498 156	697 498 156		
911	Xác định kết quả hoạt động SXKD			107 512 673 881	107 512 673 881		
	Tổng cộng	209 187 526 803	209 187 526 803	996 670 726 380	996 670 726 380	194 973 805 680	194 973 805 680

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Hà

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



Lương Thành Vương